



---

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012  
đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**

**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Ngân hàng số**

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 9 năm 2010 và cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

**Các thành viên Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hòa Bình  
Ông Nguyễn Phước Thanh  
Bà Lê Thị Hoa  
Bà Lê Thị Kim Nga  
Ông Nguyễn Đăng Hồng  
Ông Nguyễn Danh Lương  
Ông Yutaka Abe  
Ông Lê Đắc Cù  
Ông Phạm Huyền Anh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008  
Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2012  
Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009  
Miễn nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2012

**Các thành viên Ban Điều hành**

Ông Nguyễn Phước Thanh  
Bà Nguyễn Thu Hà  
Ông Nguyễn Văn Tuấn  
Ông Đào Minh Tuấn  
Ông Phạm Quang Dũng  
Ông Nguyễn Danh Lương  
Ông Đào Hảo  
Ông Phạm Thanh Hà

Tổng giám đốc  
Phó Tổng giám đốc

Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008  
Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008  
Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009  
Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010  
Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010

**Kế toán trưởng**

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

**Đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Phước Thanh

Tổng giám đốc

**Trụ sở chính**

198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.*

		Thuyết minh	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>5.394.441</b>	<b>5.393.766</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		<b>19.159.458</b>	<b>10.616.759</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>91.762.250</b>	<b>105.005.059</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		50.426.970	71.822.547
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		41.665.485	33.197.058
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(330.205)	(14.546)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>3</b>	<b>106.287</b>	<b>817.631</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		106.689	825.372
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(402)	(7.741)
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>53.846</b>	-
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>202.259.907</b>	<b>204.089.479</b>
1	Cho vay khách hàng	<b>4</b>	208.213.917	209.417.633
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>5</b>	(5.954.010)	(5.328.154)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>6</b>	<b>24.896.139</b>	<b>29.456.514</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21.466.581	26.027.134
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.750.700	3.750.522
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(321.142)	(321.142)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>		<b>2.856.728</b>	<b>2.618.418</b>
1	Vốn góp liên doanh	<b>7(a)</b>	715.644	646.292
2	Đầu tư vào công ty liên kết	<b>7(b)</b>	20.277	18.693
3	Đầu tư dài hạn khác		2.323.982	2.161.359
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(203.175)	(207.926)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.595.505</b>	<b>2.605.744</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		1.461.625	1.460.829
a	Nguyên giá		4.303.690	4.190.184
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.842.065)	(2.729.355)
2	Tài sản cố định vô hình		1.133.880	1.144.915
a	Nguyên giá		1.392.119	1.386.884
b	Hao mòn tài sản cố định		(258.239)	(241.969)
<b>X</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>9.823.565</b>	<b>6.118.909</b>
1	Các khoản phải thu		5.672.051	2.318.052
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.529.095	3.378.930
3	Tài sản Có khác		1.622.419	421.927
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>358.908.126</b>	<b>366.722.279</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2012  
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>8</b>	<b>19.144.308</b>	<b>38.866.234</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>9</b>	<b>49.558.275</b>	<b>47.962.375</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		18.939.426	22.725.480
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		30.618.849	25.236.895
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>10</b>	<b>224.479.126</b>	<b>227.016.854</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác</b>			<b>11.474</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>			-
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>11</b>	<b>2.067.357</b>	<b>2.071.383</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>21.867.476</b>	<b>22.012.029</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.554.593	2.949.343
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		6.815	6.789
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	<b>12</b>	18.408.153	18.157.982
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	<b>12</b>	897.915	897.915
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>317.116.542</b>	<b>337.940.349</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	20.739.157
a	Vốn điều lệ		23.174.171	19.698.045
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	995.952
c	Vốn khác		45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.116.574	2.116.611
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	<b>2(c),(e)</b>	173.151	191.020
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		70.442	70.442
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.862.706	5.521.466
a	Lợi nhuận để lại năm trước		5.520.838	2.676.183
b	Lợi nhuận năm nay		1.341.868	2.845.283
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>41.643.601</b>	<b>28.638.696</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>147.983</b>	<b>143.234</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>358.908.126</b>	<b>366.722.279</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2011  
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/3/2012                    31/12/2011  
 Triệu VNĐ                    Triệu VNĐ  
 (đã kiểm toán)

<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		
1	Bảo lãnh vay vốn	25.850	25.850
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.119.301	32.696.320
3	Bảo lãnh khác	14.800.757	15.384.088
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		
1	Cam kết khác	316.020	4.825.942

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó Phòng  
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn  
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012

Mẫu B03a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	8.750.059	7.851.613	8.750.059
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(5.450.047)	(5.045.476)	(5.450.047)
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.300.012</b>	<b>2.806.137</b>	<b>3.300.012</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		350.864	402.580	350.864
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(180.814)	(157.127)	(180.814)
II	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>170.050</b>	<b>245.453</b>	<b>170.050</b>
III	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>352.777</b>	<b>399.100</b>	<b>352.777</b>
IV	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	16	<b>22.437</b>	<b>(2.672)</b>	<b>22.437</b>
V	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		103.254	88.237	103.254
6	Chi phí hoạt động khác		(29.517)	(52.254)	(29.517)
VI	<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>		<b>73.737</b>	<b>35.983</b>	<b>35.983</b>
VII	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	17	<b>185.444</b>	<b>80.778</b>	<b>185.444</b>
VIII	<b>Chi phí hoạt động</b>	18	<b>(1.419.011)</b>	<b>(1.269.778)</b>	<b>(1.419.011)</b>
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.685.446</b>	<b>2.295.001</b>	<b>2.685.446</b>
X	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(950.388)</b>	<b>(400.467)</b>	<b>(950.388)</b>
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.735.058</b>	<b>1.894.534</b>	<b>1.735.058</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn  
 từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012  
 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(388.173)	(453.531)	(388.173)	(453.531)
XII	Chi phí thuế TNDN	(388.173)	(453.531)	(388.173)	(453.531)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.346.885	1.441.003	1.346.885	1.441.003
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(5.017)	(6.454)	(5.017)	(6.454)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.341.868	1.434.549	1.341.868	1.434.549
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	584	816	584
					816

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó Phòng  
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương  
 NGÂN HÀNG  
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
 NGOẠI THƯƠNG  
 VIỆT NAM  
 M.S.D. No 100112437  
 HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc

		Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.599.894	7.600.101
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.844.797)	(4.991.987)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	170.050	245.453
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	367.875	508.766
5	Thu nhập khác	17.967	(38.675)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	55.455	74.207
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.233.429)	(958.270)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(376.347)	(292.745)
		<b>2.756.668</b>	<b>2.146.850</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			
	<b>(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động</b>		
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.785.984)	(2.224.012)
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.606.662	(6.895.755)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(65.320)	(4.416)
12	Các khoản về cho vay khách hàng	1.203.716	(21.117.102)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản cho vay	(8.872)	-
14	Tài sản hoạt động khác	(4.557.523)	(127.171)
	<b>Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động</b>		
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(19.721.926)	4.402.940
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	1.595.900	11.453.164
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	(2.537.728)	468.687
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(4.026)	(940.191)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	44.980
20	Các khoản công nợ hoạt động	(15.653)	3.086.528
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(16.695)	(21.440)
<b>I</b>	<b>Tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh</b>	<b>(21.550.781)</b>	<b>(9.726.938)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ  
 ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012  
 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
<b>LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG ĐẦU TU'</b>			
1	Mua sắm tài sản cố định	(118.741)	(16.771)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	636	451
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(321)	(100)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(176.063)	(11.676)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	10.240	80.562
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	174.047	16.192
<b>II</b>	<b>Tiền thuần từ/ (sử dụng cho) hoạt động đầu tư</b>	<b>(110.202)</b>	<b>68.658</b>
<b>LUU CHUYEN TIEN TỪ HOAT ĐONG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	3.476.126	4.363.825
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần	8.342.702	-
<b>III</b>	<b>Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>11.818.828</b>	<b>4.363.825</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(9.842.155)</b>	<b>(5.294.455)</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>124.705.018</b>	<b>96.678.346</b>
<b>VI</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 20)</b>	<b>114.862.863</b>	<b>91.383.891</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó Phòng  
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008 và cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

### (b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 1 năm 2012, vốn điều lệ của ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/3/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	90,72%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	347.612.562	15,00%	-	-
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	9,28%
	<b>2.317.417.076</b>	<b>100%</b>	<b>1.969.804.514</b>	<b>100%</b>

**(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

**(d) Công ty con**

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Chứng khoán	100%
Công ty Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15/6/ 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

**(e) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Vietcombank có 12.636 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.565 nhân viên).

## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### (a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – *Báo cáo tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến 31 tháng 3 năm 2012.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2012.

### (b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

*(i) Công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

*(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20 đến 50 phần trăm quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(e) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

**(f) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ổn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm cách chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

**(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(g) Các khoản cho vay và ứng trước**

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

**(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011)

**(i) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

**(j) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10 tháng 2 năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

**(ii) Các tài sản vô hình khác**

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

**(k) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi**

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

**(h) Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tối thiểu đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam của Ngân hàng và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam của Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(m) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng, ngoại tệ kinh doanh và công cụ phái sinh ("lợi nhuận trích quỹ") của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật. Theo Quyết định 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, quỹ khen thưởng phúc lợi được phân loại là một khoản phải trả.

Việc trích lập các quỹ này được thực hiện vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

**(n) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi thực thu lãi.

**(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức**

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

**(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu**

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức và các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần được chi trả từ các nguồn khác lợi nhuận giữ lại thì không được ghi nhận trong báo cáo tài chính và chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu được năm giữ.

**(iv) Hỗ trợ lãi suất**

Trong kỳ, Ngân hàng vẫn tiếp tục thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ bao gồm trong thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(o) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bằng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(s) Các công ty liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chỉ có hai tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

**(t) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại bất cứ thời điểm nào, Vietcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thầu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

**(i) Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Các tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán;

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**(ii) Ghi nhận**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Dừng ghi nhận**

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

**(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank, thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 23(b).

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, dựa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rõ ràng – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

### 3. Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>Chứng khoán nợ</b>		<b>707.955</b>
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	707.955
<b>Chứng khoán vốn</b>		<b>117.417</b>
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	106.689	117.417
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11	10.704
	106.678	106.713
	<hr/> <b>106.689</b>	<hr/> <b>825.372</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(402)	(7.741)
	<hr/> <b>106.287</b>	<hr/> <b>817.631</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ**  
**cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

#### 4. Cho vay khách hàng

	<b>31/3/2012</b> Triệu VNĐ	<b>31/12/2011</b> Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	204.790.759	206.061.931
Cho thuê tài chính	1.268.198	1.286.698
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.504.288	1.470.746
Các khoản trả thay khách hàng	467.034	425.005
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	55.542	45.157
Nợ cho vay được khoanh	128.096	128.096
	<b>208.213.917</b>	<b>209.417.633</b>

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<b>31/3/2012</b> Triệu VNĐ	<b>31/12/2011</b> Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	172.331.940	174.350.730
Nợ cần chú ý	29.913.377	30.808.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.112.170	1.257.457
Nợ nghi ngờ	744.320	653.072
Nợ có khả năng mất vốn	3.112.110	2.347.430
	<b>208.213.917</b>	<b>209.417.633</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay:

	<b>31/3/2012</b> Triệu VNĐ	<b>31/12/2011</b> Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	122.141.734	123.311.798
Trung hạn	23.073.750	22.324.975
Dài hạn	62.998.433	63.780.860
	<b>208.213.917</b>	<b>209.417.633</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ  
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.518.976	1.464.435
Dự phòng cụ thể	4.435.034	3.863.719
	<b>5.954.010</b>	<b>5.328.154</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.464.435	1.279.097
Trích lập dự phòng	54.541	168.850
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	16.488
 Số dư cuối kỳ	 <b>1.518.976</b>	 <b>1.464.435</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	3.863.719	4.293.491
Trích lập dự phòng	580.187	3.407.041
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	(8.872)	(3.840.360)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	3.547
 Số dư cuối kỳ	 <b>4.435.034</b>	 <b>3.863.719</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ  
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-  
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 6. Chứng khoán đầu tư

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán nợ	21.341.481	25.902.034
Chứng khoán vốn	125.100	125.100
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(305.911)	(305.911)
	<b>21.160.670</b>	<b>25.721.223</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng khoán nợ	3.158.693	3.158.515
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	592.007	592.007
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.231)	(15.231)
	<b>3.735.469</b>	<b>3.735.291</b>
	<b>24.896.139</b>	<b>29.456.514</b>

## 7. Góp vốn đầu tư dài hạn

### (a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	380.908
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	47.483
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	287.253
			<b>574.117</b>	<b>715.644</b>

## 7. Góp vốn đầu tư dài hạn (tiếp theo)

### (a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	319.972
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.681
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	283.639
			<b>574.117</b>	<b>646.292</b>

### (b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday Quỹ Vietcombank Thành viên 1	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	12.164
	Quỹ đầu tư	11%	11.000	8.113
			<b>22.110</b>	<b>20.277</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday Quỹ Vietcombank Thành viên 1	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.200
	Quỹ đầu tư	11%	11.000	7.493
			<b>22.110</b>	<b>18.693</b>

## 8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay NHNN	313.766	7.312.479
Tiền gửi của KBNN và các khoản nợ khác với NHNN	18.830.542	31.553.755
	<b>19.144.308</b>	<b>38.866.234</b>

## 9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>18.939.426</b>	<b>22.725.480</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.556.898	2.159.960
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.914.406	14.861.862
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	100.200	2.761.200
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.367.922	2.942.458
<b>Vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>30.618.849</b>	<b>25.236.895</b>
Vay bằng VNĐ	2.390.500	5.300.000
Vay bằng ngoại tệ	28.228.349	19.936.895
	<b>49.558.275</b>	<b>47.962.375</b>

## 10. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>49.569.672</b>	<b>55.075.184</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	30.585.035	34.647.030
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.984.637	20.428.154
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>170.796.937</b>	<b>165.959.270</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	125.637.390	118.329.628
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.159.547	47.629.642
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>3.078.498</b>	<b>4.781.649</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>1.034.019</b>	<b>1.200.751</b>
	<b>224.479.126</b>	<b>227.016.854</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ  
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 11. Phát hành giấy tờ có giá

	<b>31/3/2012</b> Triệu VNĐ	<b>31/12/2011</b> Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>38.656</b>	<b>42.600</b>
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	44
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	283	346
Trung hạn bằng VNĐ	3.685	4.068
Trung hạn bằng ngoại tệ	34.688	38.142
<b>Trái phiếu và tín phiếu chính phủ</b>	<b>2.028.701</b>	<b>2.028.783</b>
Ngắn hạn bằng VNĐ	254	254
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	716	798
Trung hạn bằng VNĐ	2.027.719	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	11.911
	<b>2.067.357</b>	<b>2.071.383</b>

## 12. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<b>31/3/2012</b> Triệu VNĐ	<b>31/12/2011</b> Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	1.800.547	1.453.021
Các khoản phải trả bên ngoài	16.607.606	16.704.961
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>18.408.153</b>	<b>18.157.982</b>
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	897.915	897.915
	<b>19.306.068</b>	<b>19.055.897</b>

### 13. Vốn và các quỹ

#### (a) Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			Quỹ hổ sung vốn điều lệ	Quỹ phòng phát triển	Tổng			
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2012 (đã kiểm toán)	19.698.045	995.952	45.160	674.365	1.384.434	57.812	2.116.611	70.442
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.341.868
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đồng chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd)	3.476.126	-	-	-	-	-	-	3.476.126
Tăng thặng dư vốn cổ phần số tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đồng chiến lực nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd)	-	8.342.702	-	-	-	-	-	8.342.702
Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đồng chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd)	-	(137.257)	-	-	-	-	-	(137.257)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(37)	-	(37)	-	-	(628)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(37)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	(17.869)	-	(17.869)
Số dư tại ngày 31/3/2012	23.174.171	9.201.397	45.160	674.365	1.384.397	57.812	2.116.574	70.442
								173.151
								6.862.706
								41.643.601

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ  
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

**(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng**

	<b>31/3/2012</b> Triệu VNĐ	<b>31/12/2011</b> Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	3.476.126	-
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	<b>23.174.171</b>	<b>19.698.045</b>

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	<b>31/3/2012</b>			<b>31/12/2011</b>
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2012, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 19.698.045 triệu VNĐ lên 23.174.171 triệu VNĐ.

**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay	7.623.365	5.625.356
Thu nhập lãi tiền gửi	280.326	1.231.219
Thu nhập lãi kinh doanh đầu tư chứng khoán	660.373	778.256
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	53.511	44.457
Thu lãi khác	132.484	172.325
	<b>8.750.059</b>	<b>7.851.613</b>

### 15. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(4.579.478)	(4.724.227)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(438.634)	(244.432)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(60.121)	(72.294)
Chi phí khác	(371.814)	(4.523)
	<b>(5.450.047)</b>	<b>(5.045.476)</b>

### 16. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.454	330
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.356)	(3.002)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	7.339	-
	<b>22.437</b>	<b>(2.672)</b>

## 17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	174.047	16.192
-Từ chứng khoán vốn kinh doanh	48	16.084
-Từ góp vốn đầu tư dài hạn	173.999	108
Thu từ bán các khoản góp vốn đầu tư dài hạn	1.551	-
Lãi ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	9.846	64.586
	<b>185.444</b>	<b>80.778</b>

## 18. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(44.942)	(69.738)
Chi phí cho nhân viên	(877.728)	(823.380)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(786.380)	(756.376)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(78.550)	(53.963)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(33)	(449)
- Chi đóng góp xã hội	(563)	(12.592)
Chi về tài sản	(257.474)	(208.924)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(134.923)	(103.482)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(208.227)	(143.981)
Trong đó:		
- Chi công tác phí	(9.183)	(7.393)
- Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	(1.289)	(257)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(27.772)	(22.083)
Chi phí hoạt động khác	(2.868)	(1.672)
	<b>(1.419.011)</b>	<b>(1.269.778)</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất niên độ**  
**cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

## 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

### (a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 Triệu VNĐ</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.341.868	1.434.549
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<b>1.341.868</b>	<b>1.434.549</b>

### (b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.298.317.485	1.758.754.031

### (c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 VNĐ</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/3/2011 VNĐ</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>584</b>	<b>816</b>

## 20. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.394.441	5.393.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.159.458	10.616.759
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	2.908.666	6.581.062
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng)	87.400.298	102.113.431
	<b>114.862.863</b>	<b>124.705.018</b>

## 21. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>Ngân hàng Nhà nước</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi	13.079	49.834
Chi phí lãi tiền gửi	176.418	664.542
<b>Bộ Tài chính</b>		
Thu nhập lãi tiền vay	32.858	135.349
Chi phí lãi tiền gửi	4.919	19.236

### (b) Số dư với các bên liên quan

	31/3/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
<b>Ngân hàng Nhà nước</b>		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	19.159.422	10.635.584
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	3.196.111	18.627.916
<b>Bộ Tài chính</b>		
Tiền gửi tại Ngân hàng	15.948.197	20.238.318
Cho vay Bộ tài chính	2.516.728	2.831.673

## 22. Báo cáo bộ phận

### (a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Từ 1/1/2012 đến 31/3/2012 (Triệu VND)

	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.381.211 (6.081.284) <b>1.299.927</b>	1.659.821 (1.276.047) <b>383.774</b>	4.372.404 (2.762.301) <b>1.610.103</b>	6.552 (344) <b>6.208</b>	(4.669.929) 4.669.929 <b>-</b>
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự					
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>1.299.927</b>				<b>3.300.012</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	165.081 (171.203) <b>(6.122)</b>	34.306 (2.169) <b>32.137</b>	172.449 (7.390) <b>165.059</b>	749 (103) <b>646</b>	(21.721) 51 <b>(21.670)</b>
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ					
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>6.122</b>				<b>170.050</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>					
268.343	22.867	61.567				<b>352.777</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>22.437</b>				
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>					<b>22.437</b>
5	Thu nhập hoạt động khác	45.085 (26.807) <b>18.278</b>	30.166 (312) <b>29.854</b>	25.255 (6) <b>25.249</b>	2.748 (2.392) <b>356</b>	103.254 (29.517) <b>73.737</b>
6	Chi phí hoạt động khác					
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>18.278</b>				
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>					<b>185.444</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(862.885)</b>	<b>(148.747)</b>	<b>(420.041)</b>	<b>(9.008)</b>	<b>21.670</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>925.422</b>	<b>319.885</b>	<b>1.441.937</b>	<b>(1.798)</b>	<b>-</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(950.263)</b>			<b>(125)</b>	<b>(950.388)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(24.841)</b>	<b>319.885</b>	<b>1.441.937</b>	<b>(1.923)</b>	<b>-</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.282	(79.971)	(360.484)		(388.173)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>52.282</b>	<b>(79.971)</b>	<b>(360.484)</b>	<b>-</b>	<b>(388.173)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.441</b>	<b>239.914</b>	<b>1.081.453</b>	<b>(1.923)</b>	<b>1.346.885</b>

(\*): Tai thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2012, Hội Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phi hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Từ 1/1/2012 đến 31/3/2012	Triệu VNĐ	Tổng		
		Ngân hàng	Tổ chức tài chính phi ngân hàng	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.698.308	66.143	7.940	(44.425)	8.750.059
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(5.466.812)	(27.660)	-	44.425	(5.450.047)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>3.231.496</b>	<b>38.483</b>	<b>7.940</b>	<b>-</b>	<b>3.300.012</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	357.065	668	14.771	81	350.864
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(177.071)	(84)	(3.691)	(19)	(180.814)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>179.994</b>	<b>584</b>	<b>11.080</b>	<b>62</b>	<b>170.050</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>352.777</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>352.777</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>24.157</b>	<b>-</b>	<b>(1.720)</b>	<b>-</b>	<b>22.437</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5	Thu nhập hoạt động khác	69.752	1.051	2	32.449	103.254
6	Chi phí hoạt động khác	(27.125)	-	-	(2.392)	(29.517)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>42.627</b>	<b>1.051</b>	<b>2</b>	<b>30.057</b>	<b>73.737</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>183.845</b>	<b>-</b>	<b>1.599</b>	<b>-</b>	<b>185.444</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>(1.392.196)</b>	<b>(12.560)</b>	<b>(20.717)</b>	<b>(15.208)</b>	<b>21.670</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí đã phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>2.622.700</b>	<b>27.558</b>	<b>12.337</b>	<b>22.851</b>	<b>2.685.446</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(950.263)</b>	<b>(125)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(950.388)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.672.437</b>	<b>27.433</b>	<b>12.337</b>	<b>22.851</b>	<b>1.735.058</b>
<b>7</b>	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(372.214)	(6.096)	(2.907)	(6.956)	(388.173)
<b>XII</b>	Chi phí thuế TNDN	(372.214)	(6.096)	(2.907)	(6.956)	(388.173)
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.300.223</b>	<b>21.337</b>	<b>9.430</b>	<b>15.895</b>	<b>1.346.885</b>

## 23. Thuyết minh công cụ tài chính

### (a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

### (b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2012:

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Thông tư số 14/2007/TT-BTC quy định  
 về cách lập và công bố báo cáo tài chính hợp nhất của các tổ chức tín dụng)*

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)**

*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Thông tư số 14/2007/TT-BTC quy định  
 về cách lập và công bố báo cáo tài chính hợp nhất của các tổ chức tín dụng)*

	<b>Kinh doanh</b>	<b>Giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Cho vay và phái thu</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Sản sàng để bán</b>	<b>Hạch toán theo giá trị phân bổ</b>	<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>		
								<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	5.394.441	5.394.441	
II	Tiền gửi tại NHNN	19.159.458	-	-	-	-	-	19.159.458	19.159.458	
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	92.092.455	-	-	-	-	92.092.455	91.829.142	
IV	Chứng khoán kinh doanh	106.689	-	-	-	-	-	106.689	106.689	
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	53.846	-	-	-	-	-	53.846	53.846	
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	208.213.917	-	-	-	-	208.213.917	*	
VII	Chứng khoán đầu tư	3.750.700	-	21.466.581	-	-	-	25.217.281	25.932.500	
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	2.323.982	-	-	-	2.323.982	2.120.807	
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	2.739.732	-	-	-	2.739.732	*	
	<b>24.714.434</b>	<b>3.750.700</b>	<b>303.046.104</b>	<b>23.790.563</b>	<b>-</b>	<b>355.301.801</b>	<b>-</b>			
<b>Nợ phải trả tài chính</b>										
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	68.702.583	68.702.583	68.850.708	68.850.708	
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	224.479.126	224.479.126	-	-	
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.067.357	2.067.357	*	*	
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	17.283.240	17.283.240	14.749.510	14.749.510	
						<b>-</b>	<b>312.532.306</b>	<b>312.532.306</b>		

\* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

**(c) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh**

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các rủi ro phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

**(d) Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp</b>	<b>90.548.306</b>	<b>346.665</b>	<b>1.197.484</b>	<b>92.092.455</b>
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	50.426.970	-	-	50.426.970
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	40.121.336	346.665	1.197.484	41.665.485
<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>53.846</b>	-	-	<b>53.846</b>
<b>Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp</b>	<b>168.666.237</b>	<b>3.665.703</b>	<b>35.881.977</b>	<b>208.213.917</b>
<b>Chứng khoán đầu tư – gộp</b>	<b>5.484.859</b>	-	<b>881.463</b>	<b>6.366.322</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.764.085	-	289.456	5.053.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	720.774	-	592.007	1.312.781
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>2.739.732</b>	-	-	<b>2.739.732</b>
	<b>267.492.980</b>	<b>4.012.368</b>	<b>37.960.924</b>	<b>309.466.272</b>

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank năm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	45.900.421
Giấy tờ có giá	21.386.581
Bất động sản	154.902.521
Tài sản thế chấp khác	83.661.748
	<b>305.851.271</b>

**(e) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, gốp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phục thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**  
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/3/2012 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD-HN**  
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-*  
*NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của*  
*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tài sản

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VND	
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.394.441	-	-	-	-	-	-	5.394.441
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.159.458	-	-	-	-	-	19.159.458
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	84.705.889	4.274.550	882.908	2.229.108	-	-	92.092.455
IV	Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	106.689	-	-	-	-	-	106.689
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	53.846	-	-	-	-	-	53.846
VI	Cho vay khách hàng – góp	9.867.573	-	77.632.241	78.670.111	32.046.462	6.572.074	3.176.302	249.154	208.213.917
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	200.000	-	306.192	2.602.474	3.663.988	3.742.629	9.864.057	4.837.941	25.217.281
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	3.059.903	-	-	-	-	-	-	3.059.903
IX	Tài sản cố định	-	2.595.505	-	-	-	-	-	-	2.595.505
X	Tài sản Cố khác – góp	-	9.823.565	-	-	-	-	-	-	9.823.565
	<b>Tổng tài sản Có</b>	<b>10.067.573</b>	<b>20.873.414</b>	<b>181.910.469</b>	<b>85.600.981</b>	<b>36.593.358</b>	<b>12.543.811</b>	<b>13.040.359</b>	<b>5.087.095</b>	<b>365.717.060</b>
	<b>Nợ phải trả</b>									
III	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	55.960.419	8.007.097	2.734.809	2.000.000	258	-	-	68.702.583
III	Tiền gửi của khách hàng	-	139.611.251	52.699.970	16.544.236	14.197.040	1.411.997	14.632	14.632	224.479.126
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	9.775	772	29.146	27.664	-	-	2.067.357
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	9.067.476	1.850.000	6.000.000	4.100.000	450.000	400.000	2.000.000	21.867.476
VII	Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>9.067.476</b>	<b>197.431.445</b>	<b>66.707.839</b>	<b>23.408.191</b>	<b>16.674.704</b>	<b>1.812.255</b>	<b>2.014.632</b>	<b>317.116.542</b>
	<b>Tổng mức chênh nhay cầm với lãi suất</b>	<b>10.067.573</b>	<b>11.805.938</b>	<b>(15.520.976)</b>	<b>18.893.142</b>	<b>13.185.167</b>	<b>(4.130.893)</b>	<b>11.228.104</b>	<b>3.072.463</b>	<b>48.600.518</b>
	<b>Lũy kế chênh nhay cầm với lãi suất</b>	<b>10.067.573</b>	<b>21.873.511</b>	<b>6.352.535</b>	<b>25.245.677</b>	<b>38.430.844</b>	<b>34.299.951</b>	<b>45.528.055</b>	<b>48.600.518</b>	

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản	Euro Triệu VNĐ	Đô la Mỹ Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	201.552	993.385	587.919	188.634	1.971.490
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	9.793.284	-	-	9.793.284
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	1.990.689	49.569.283	-	6.605.456	58.165.428
IV	Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.856.738	-	-	-	2.856.738
VI	Cho vay khách hàng – góp	1.684.099	66.985.334	-	98.324	68.767.757
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	-	558.619	-	-	558.619
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	-	2.529	-	1.264	3.793
X	Tài sản Cố khác – góp	(2.405.927)	270.433	-	103.504	(2.031.990)
	<b>Tổng tài sản Có</b>	<b>4.327.151</b>	<b>128.172.867</b>	<b>587.919</b>	<b>6.997.182</b>	<b>140.085.119</b>
	<b>Nợ phải trả</b>					
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	808.032	60.294.678	-	4.695.181	65.797.891
III	Tiền gửi của khách hàng	5.867.143	58.899.167	-	1.966.138	66.732.448
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	5.245.725	-	21.909	5.267.634
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	319	35.381	-	-	35.700
VII	Các khoản nợ khác	63.195	(1.101.989)	-	40.186	(998.608)
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>6.738.689</b>	<b>123.372.962</b>	<b>-</b>	<b>6.723.414</b>	<b>136.835.065</b>
	<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(2.411.538)</b>	<b>4.799.905</b>	<b>587.919</b>	<b>273.768</b>	<b>3.250.054</b>

**(iii) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam  
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến 31/3/2012 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của  
 Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Thông tư số 14/2007/TT-BTC quy định  
 về quản lý, sử dụng và thanh toán khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng)

Nợ quá hạn trên 3 tháng

Nợ quá hạn đến 3 tháng  
Triệu VNĐ

Đến 1 tháng  
Triệu VNĐ

Từ 1 đến 3 tháng  
Triệu VNĐ

Từ 3 đến 12 tháng  
Triệu VNĐ

Từ 1 đến 5 năm  
Triệu VNĐ

Trên 5 năm  
Triệu VNĐ

Tổng cộng  
Triệu VNĐ

Tài sản

	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	Chứng khoán kinh doanh - gộp	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	Cho vay khách hàng - gộp	Chứng khoán đầu tư - gộp	Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	Tài sản cố định	Tài sản Cố khác - gộp	<b>Tổng tài sản C6</b>
I	-	-	-	-	5.394.441	-	-	-	-	-	5.394.441
II	-	-	-	-	19.159.458	-	-	-	-	-	19.159.458
III	-	-	-	-	84.510.716	2.889.582	3.585.565	1.106.592	-	-	92.092.455
IV	-	-	-	-	106.689	-	-	-	-	-	106.689
V	-	-	-	-	-	53.846	-	-	-	-	53.846
VI	5.237.071	4.788.296	12.324.120	43.166.169	78.033.184	47.793.740	16.871.337	208.213.917	-	-	25.217.281
VII	-	200.000	306.192	2.602.474	7.232.952	10.037.722	4.837.941	3.059.903	3.059.903	-	3.059.903
VIII	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.595.505
IX	-	-	-	18.704	9.804.861	-	-	-	-	-	9.823.565
X	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>5.237.071</b>	<b>4.988.296</b>	<b>121.820.320</b>	<b>58.516.932</b>	<b>88.851.701</b>	<b>58.938.054</b>	<b>27.364.686</b>	<b>365.717.060</b>			

Nợ phải trả

I,II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	50.756.844	2.400.053	4.961.010	10.422.558	-	162.118	68.702.583	
III	Tiền gửi của khách hàng	-	98.918.595	66.247.503	47.011.512	6.865.476	-	5.436.040	224.479.126	
IV	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	9.775	771	56.811	-	2.000.000	2.067.357		
VII	Các khoản nợ khác	-	1.890.156	15.027.320	4.550.000	400.000	-	21.867.476		
	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>151.575.370</b>	<b>83.675.647</b>	<b>56.579.333</b>	<b>17.688.034</b>	<b>7.598.158</b>	<b>317.116.542</b>		

Mức chênh thanh khoản ròng

<b>5.237.071</b>	<b>4.988.296</b>	<b>(29.755.050)</b>	<b>(25.158.715)</b>	<b>32.272.368</b>	<b>41.250.020</b>	<b>19.766.528</b>	<b>48.600.518</b>
------------------	------------------	---------------------	---------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

## 24. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

### (a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 25% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 17% đối với công ty con tại nước ngoài.

### (b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c) những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

### (c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại thuyết minh 2(m) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

## 25. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Ngày 02 tháng 04 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 5 của Ngân hàng đã phê duyệt phương án trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12%/mệnh giá (tương đương 1.200 đồng/cổ phiếu). Số cổ tức này Ngân hàng đã tạm ứng trả cho cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2012.

## 26. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2012

Người lập:

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Phó Phòng  
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Phó Tổng Giám đốc